

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
DẦU KHÍ SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 – 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Văn Ích	Chủ tịch
Ông Tạ Thái Mẫn	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Hưng	Thành viên
Ông Trần Khắc Danh	Thành viên
Ông Đinh Thanh Phương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Minh Tuấn	Trưởng ban
Ông Phan Sum	Thành viên
Bà Bùi Nguyễn Tường Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tạ Thái Mẫn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/12/2012)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 28/12/2012)
Ông Phạm Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngoạn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Quang Giàu	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 28/12/2012)
Ông Lê Mạnh Hùng	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 28/12/2012)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỐ TỨC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	3.520.483.269	14.489.236.394
Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm	6.344.288.925	4.015.588.838
Trích quỹ	(1.584.897.569)	(13.282.078.363)
Cố tức trả trong năm	(4.500.000.000)	(1.500.000.000)
Điều chỉnh tăng (giảm) khác	(27.463.125)	(202.263.600)
Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm	3.752.411.500	3.520.483.269

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

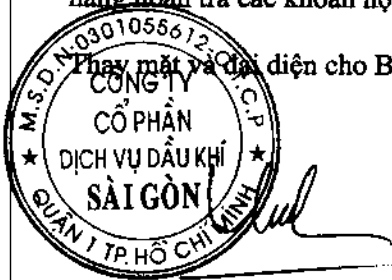
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ý KIẾN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Thay mặt và Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2013

Số: 165a/HDKT2012

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 (gọi chung là "báo cáo tài chính") được lập ngày 31/12/2012, đính kèm từ trang 04 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) kiểm toán. Báo cáo kiểm toán được phát hành vào ngày 17/08/2012 với ý kiến chấp nhận toàn phần và có đoạn lưu ý về chính sách kế toán liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.


Nguyễn Nhân Bào**Giám đốc**

Chứng chỉ KTV số: 0413/KTV

Thay mặt và đại diện cho**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẬT**
Phan Thị Thủy Tiên**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ KTV số: 0360/KTV

Head Office in HCMC
139 Calmette, District 1
Tel: (+84) 8 3915 3780/81/82
Fax: (+84) 8 3915 3783
Email: info-ktvn@hcm.fpt.vn

Sai Gon Branch
62 Uli Tich, Tan Binh District
Tel: (+84) 8 3811 6462
Fax: (+84) 8 3811 6462

Hanoi Branch
13/6 Kim Dong, Hoang Mai District
Tel: (+84) 4 3668 6533/34
Fax: (+84) 4 3668 6535
Email: ktvnhanoi@yahoo.com

Ca Mau Rep. Office
39 - 41 Ngo Quyen, Ca Mau City
Tel: (+84) 780 358 7777
Fax: (+84) 780 358 7777
Email: ktvncamau@yahoo.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		52.955.522.864	60.330.171.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	15.656.920.013	50.231.468.088
1. Tiền	111		7.156.920.013	6.431.468.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	43.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	26.005.551.000	490.650.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		27.326.351.945	1.894.123.545
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.320.800.945)	(1.403.473.345)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	11.228.335.572	9.239.550.270
1. Phải thu khách hàng	131		5.002.705.003	4.846.974.420
2. Trả trước cho người bán	132		43.000.000	55.250.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		6.182.630.569	4.337.325.850
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.716.279	368.502.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		64.716.279	368.502.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.697.874.099	54.181.832.412
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	2.500.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.676.192.501	17.456.386.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	15.324.954.310	17.105.148.480
- Nguyên giá	222		23.097.247.830	24.853.846.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.772.293.520)	(7.748.697.609)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	-	-
- Nguyên giá	228		24.000.000	24.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.000.000)	(24.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	351.238.191	351.238.191
III. Bất động sản đầu tư	240	5.7	182.671.996	328.809.628
- Nguyên giá	241		4.611.658.284	4.611.658.284
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.428.986.288)	(4.282.848.656)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.140.092.102	9.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.8	7.500.000.000	7.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	1.800.000.000	1.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	300.000.000	300.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(459.907.898)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.698.917.500	24.296.636.113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.11	750.000.000	1.022.727.273
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	35.948.917.500	23.273.908.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		114.653.396.963	114.512.003.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		60.775.103.388	61.491.829.067
I. Nợ ngắn hạn	310		12.604.152.788	12.477.877.822
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.13	196.175.172	902.814.543
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	3.288.970.211	2.938.626.077
5. Phải trả người lao động	315	5.13	1.274.491.617	1.204.967.316
6. Chi phí phải trả	316	5.13	35.000.000	55.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	7.019.329.275	6.637.586.914
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.13	790.186.513	738.882.972
II. Nợ dài hạn	330		48.170.950.600	49.013.951.245
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.15	48.169.384.383	48.491.115.025
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	5.11	1.566.217	522.836.220
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		53.878.293.575	53.020.174.603
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	53.878.293.575	53.020.174.603
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	7.768.287
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.019.176.609	16.702.197.095
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.106.705.466	2.789.725.952
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.752.411.500	3.520.483.269
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		114.653.396.963	114.512.003.670

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	MẪU SỐ B 01-DN	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD	5.1	37.145,33	17.096,20



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

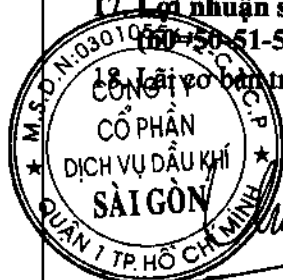
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	102.360.970.587	89.136.241.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.1	102.360.970.587	89.136.241.226
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	6.2	92.108.461.189	81.329.617.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.252.509.398	7.806.623.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.531.027.753	7.899.150.472
7. Chi phí tài chính	22	6.4	460.057.245	2.322.843.307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	10.095.745.588	8.034.987.063
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.227.734.318	5.347.943.828
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.952.545.454	743.977.871
12. Chi phí khác	32		-	624.326.149
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.952.545.454	119.651.722
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.180.279.772	5.467.595.550
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	2.084.533.577	1.951.897.765
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(248.542.730)	(499.891.053)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.344.288.925	4.015.588.838
18. Lợi nhuận trên cổ phiếu	70	6.8		



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Lê Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		8.180.279.772	5.467.595.550
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.926.331.802	1.678.678.268
Các khoản dự phòng	03		377.235.498	216.590.212
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.264.869)	1.743.003.764
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.374.861.782)	(5.529.391.079)
Chi phí lãi vay	06		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		3.102.720.421	3.576.476.715
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		955.752.882	796.045.648
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.024.621.264)	(2.367.768.991)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		-	31.488.230
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.342.293.018)	(1.558.495.829)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.731.611.658	6.716.312.468
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(17.406.620.318)	(1.665.433.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(11.983.449.639)	5.528.625.241
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(4.010.489.654)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		857.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.432.228.400)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(32.228.400)	(63.251.325)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	61.560
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.517.043.600	13.127.291.906
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(18.089.595.018)	9.053.612.487

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.500.000.000)	(1.509.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.500.000.000)	(1.509.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(34.573.044.657)	13.073.117.728
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		50.231.468.088	37.359.266.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.503.418)	(200.916.588)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		15.656.920.013	50.231.468.088



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Lê Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn (Dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn theo Quyết định số 5134/QĐ-UBND ngày 05/10/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004457 ngày 17/03/2006 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 2 ngày 14/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 VND tương đương 3.000 cổ phiếu.

Công ty Mẹ của Công ty là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (đại diện vốn đầu tư của Nhà nước) với tỷ lệ vốn góp 51% tương đương 15.300.000.000 VND.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại số 16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 2.341 nhân viên (31/12/2011: 2.307 nhân viên).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Các hoạt động khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò);
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, các hoạt động du lịch khác;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ tiếp thị;
- Các hoạt động liên quan đến bất động sản, kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (trừ cho thuê đất), cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ cho mục đích kinh doanh (văn phòng làm việc, ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đậu xe;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ nhà đất;
- Sản xuất thực phẩm và đồ uống (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ, mô tô, xe máy, phụ tùng cho xe có động cơ, xăng dầu mỡ;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Mua bán nông, lâm sản, nguyên liệu, động vật sống, lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá điều sản xuất trong nước, đồ dùng cá nhân và gia đình, nguyên nhiên liệu phi nông nghiệp (trừ ga), phế liệu và đồ phế thải (không mua bán phế liệu và đồ phế thải tại trụ sở), máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế: máy nông ngư cơ, thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị văn phòng: máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in.

Hoạt động chính của Công ty là Dịch vụ vận chuyển hành khách; Cho thuê phương tiện vận tải; Dịch vụ cung ứng lao động; Dịch vụ nhà đất, cho thuê kho, bãi đậu xe.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH VÀ ÁP DỤNG

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2010. Công ty trình bày các nội dung liên quan ở thuyết minh 4.19.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 5

4.5 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là 3 năm.

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 năm đến 13 năm.

4.8 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

Phân loại các khoản đầu tư

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.9 Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.10 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.12 Chi phí trích trước**

Chi phí trích trước ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Năm 2012 Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận căn cứ theo Điều lệ của Công ty đối với tỷ lệ trích lập các quỹ và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 001/2012/NQ-HĐCD ngày 10/01/2012 đối với tỷ lệ chia cổ tức năm 2011 cho các cổ đông, cụ thể như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính trích lập 5% trên lợi nhuận sau thuế và mức trích lập tối đa là 20% vốn điều lệ.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập 15% trên lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ đầu tư phát triển lập 5% trên lợi nhuận sau thuế.
- Chia cổ tức với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu)

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

4.16 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đông Á nơi công ty mở tài khoản công bố tại ngày 31/12/2012 là 20.820 VND. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.17 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.18 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu và trình bày**

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	67.423.851	204.455.962
Tiền gửi ngân hàng	7.089.496.162	6.227.012.126
Các khoản tương đương tiền (khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	8.500.000.000	43.800.000.000
Cộng	15.656.920.013 (*)	50.231.468.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Trong đó, số dư ngoại tệ tại ngày 31/12/2012 là 37.145,33 USD tương đương 772.622.864 VND. (Ngày 31/12/2011 là 17.096,20 USD tương đương 356.079.654 VND).

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1.926.351.945	(a)	1.894.123.545	
Đầu tư ngắn hạn khác	25.400.000.000	(b)	-	
Cộng	27.326.351.945		1.894.123.545	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.320.800.945)	(c)	(1.403.473.345)	
Giá trị thuần khoản đầu tư tài chính	26.005.551.000		490.650.200	

(a) Bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết và không niêm yết :

STT	Tên Công ty	Mã CP	Số lượng	Giá trị (VND)
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	TTF	19.527	619.994.000
2	Công ty Cổ phần Thủy hải sản Minh Phú	MPC	500	35.275.500
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	PMS	875	22.424.400
4	Công ty Cổ phần Nam Việt	NAV	1.600	150.504.000
5	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	SCD	500	25.338.375
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	CII	2.250	70.104.300
7	Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	2.426	136.287.650
8	Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	DPM	1.000	83.834.000
9	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	SSI	2.200	134.877.400
10	Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	KHP	4.800	118.777.600
11	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VCB	3.254	224.060.000
12	Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	SABECO	2.000	140.000.000
13	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	VCG	805	18.612.000
14	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	1.040	34.969.320
15	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	PVX	4.050	54.115.600
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	SHN	500	6.877.400
17	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	QCG	1.000	26.204.400
18	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa Hòa Phát	HTP	5.000	24.096.000
	Cộng		53.327	1.926.351.945

(b) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, cụ thể:

Tên Ngân hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (năm)	Số tiền
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thạnh	04/2012 BTH- DKSG	12	22/6/2013	11,5%	11.000.000.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thạnh	05/2012 BTH- DKSG	12	5/7/2013	12%	2.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Hiệp Phước	08/2012 /HĐTGT	12	3/7/2013	11,3%	3.200.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hiệp Phước	10/2012 /HĐTGT	13	24/8/2013	11,5%	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Đinh Tiên Hoàng	074/HĐ -D-TH	12	31/7/2013	11%	3.000.000.000
Cộng					25.400.000.000

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là khoản dự phòng cho các loại cổ phiếu nắm giữ nhằm mục đích bán trong ngắn hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	(1.403.473.345)	(1.004.013.265)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(399.460.080)
Hoàn nhập dự phòng	82.672.400	-
Số cuối năm	(1.320.800.945)	(1.403.473.345)

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	5.002.705.003 (a)	4.846.974.420
Trả trước cho người bán	43.000.000	55.250.000
Các khoản phải thu khác	6.182.630.569 (b)	4.337.325.850
Cộng	11.228.335.572	9.239.550.270
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	11.228.335.572	9.239.550.270

(a) Bao gồm các khoản phải thu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Nhà Máy Bia Việt Nam	4.872.705.003	4.791.974.420
Công ty TNHH Tân Mỹ Á	130.000.000	55.000.000
Cộng	5.002.705.003	4.846.974.420

(b) Bao gồm các khoản phải thu khác sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu tiền hỗ trợ từ Công ty CP Đầu Tư Căn hộ xanh CT - Dầu khí theo Hợp đồng số 73 ngày 28/11/2011 và phụ lục 01 ngày 28/12/2011 về khoản hỗ trợ chi phí mặt bằng tại số 259 Điện Biên	3.300.000.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phủ, phường 7, quận 3, Tp.HCM

Phải thu tiền BHXH của Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam theo hợp đồng cung ứng dịch vụ số 00007/12/VBL ngày 03/01/2012	1.325.225.869	1.784.637.150
Phải thu chi phí thẩm định dự án khu đất 259 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	210.692.700	210.692.700
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.346.712.000	341.996.000
Cộng	6.182.630.569	4.337.325.850

5.4 Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	13.636.942.040	5.394.121.594	145.253.490	3.061.953.784	2.615.575.181	24.853.846.089
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	(17.110.000)	(1.739.488.259)	-	(1.756.598.259)
Số dư cuối kỳ	13.636.942.040	5.394.121.594	128.143.490	1.322.465.525	2.615.575.181	23.097.247.830
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	978.599.544	3.219.636.551	134.776.715	3.000.478.021	415.206.778	7.748.697.609
Khấu hao trong năm	1.170.390.264	293.440.563	5.754.555	61.475.763	249.133.025	1.780.194.170
Thanh lý	-	-	(17.110.000)	(1.739.488.259)	-	(1.756.598.259)
Số dư cuối kỳ	2.148.989.808	3.513.077.114	123.421.270	1.322.465.525	664.339.803	7.772.293.520
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.658.342.496	2.174.485.043	10.476.775	61.475.763	2.200.368.403	17.105.148.480
Số dư cuối kỳ	11.487.952.232	1.881.044.480	4.722.220	-	1.951.235.378	15.324.954.310

Trong tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc có phần tài sản là nhà số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ xanh CT - Dầu khí theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2009/SPSC-CT Group ngày 15/7/2009 (biên bản bàn giao ngày 15/5/2010). Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31/12/2012 lần lượt là 2.660.293.209 VND và 1.942.014.045 VND (tại ngày 31/12/2011 lần lượt là 2.660.293.209 VND và 2.048.425.773 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.663.043.152 VND (31/12/2011: 2.711.442.195 VND), cụ thể:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Máy móc thiết bị	3.067.105.532	-
Thiết bị quản lý	92.642.369	111.708.036
Phương tiện vận tải	1.322.465.525	2.429.631.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản cố định khác	180.829.726	170.102.453
Cộng	4.663.043.152	2.711.442.195

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý với giá trị 85.457.056 VND.

5.5 Tài sản cố định vô hình (phần mềm máy vi tính)

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	24.000.000	-	-	24.000.000
Hao mòn lũy kế	24.000.000	-	-	24.000.000
Giá trị còn lại	-	-	-	-

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí viết đề án thiết kế của các dự án:		
- Công trình 20-22-24 Nguyễn Thị Nhỏ, phường 14, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	224.246.809	224.246.809
- Công trình Trung tâm thương mại và Dịch vụ 223 Bến Bình Đông, phường 11, quận 8, TP. Hồ Chí Minh	126.991.382	126.991.382
Cộng	351.238.191	351.238.191

Toàn bộ chi phí xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2012 là chi phí thiết kế xây dựng mới cao ốc văn phòng tại các dự án nêu trên. Các dự án này đang trong giai đoạn tổng hợp kinh phí xây dựng và mời chào các nhà đầu tư cùng tham gia hợp tác.

5.7 Bất động sản đầu tư (Nhà cửa, vật kiến trúc)

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	4.611.658.284	-	-	4.611.658.284
Hao mòn lũy kế	4.282.848.656	146.137.632	-	4.428.986.288
Giá trị còn lại	328.809.628	-	-	182.671.996

Công ty chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư. Danh mục bất động sản đầu tư tại thời điểm cuối năm như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Nhà số 20 Nguyễn Thị Nhỏ, phường 14, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	1.583.492.400	(1.583.492.400)	-
- Nhà số 223 Bến Bình Đông, phường 11, quận 8, TP. Hồ Chí Minh	1.077.111.956	(1.077.111.956)	-
- Nhà số 252 Hải Thượng Lãn Ông, phường 14, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	1.951.053.928	(1.768.381.932)	182.671.996
Cộng	4.611.658.284	4.428.986.288	182.671.996

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.660.604.356 VND (năm 2011: 2.660.604.356 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.8 Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh Thương	16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	500.000.000	100	100	Dịch vụ quảng cáo
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du lịch	16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	2.000.000.000	100	100	Điều hành tour du lịch, vận tải hành khách
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân lực	16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	5.000.000.000	100	100	Dịch vụ xuất khẩu, môi giới và đào tạo lao động
Tổng		7.500.000.000			

5.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu khí	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng	1.800.000.000	1.800.000.000

Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2009SPTC-CT Group ngày 15/07/2009, Phụ lục số 01/13/2009/PLHĐ/SPSC-CT Group ngày 15/07/2009 và Phụ lục số 02/13/2009/PLHĐ/SPSC-CT Group ngày 19/12/2011, Công ty hợp tác cùng Công ty CP Bất Động Sản Đất Xanh để thành lập Công ty CP Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu khí với vốn điều lệ là 6.000.000.000 VND để đầu tư xây dựng và khai thác Tòa nhà tại khu đất số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Theo điều lệ thì vốn góp của Công ty là 1.800.000.000 chiếm 30% vốn điều lệ công ty liên kết.

Công ty được hưởng lợi nhuận hàng năm tương đương tỷ lệ vốn góp trên phần thu nhập ròng của Công ty này nhưng không thấp hơn 4.000.000.000 VND/năm, bắt đầu từ thời điểm Tòa nhà chính thức đưa vào hoạt động kinh doanh khai thác.

5.10 Đầu tư dài hạn khác

300.000.000

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các kỳ kế toán trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	750.000.000	1.022.727.273
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.566.217	522.836.220

5.12 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê nhà số 28, Võ Trường Toản, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	35.648.917.500 (*)	22.937.908.840
Đặt cọc tiền thuê nhà số 16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ du lịch lữ hành quốc tế	250.000.000	250.000.000
Cộng	35.948.917.500	23.273.908.840

(*) Theo Hợp đồng thuê nhà số 911/HĐTĐ ngày 24/09/1996 và Phụ lục hợp đồng số 07/911/HĐTĐ ngày 06/12/2012 quy định các điều khoản thỏa thuận thuê nhà số 649A đường Võ Trường Toản, An Phú, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thuê nhà được điều chỉnh trong suốt quá trình thuê và sẽ được căn trừ vào tiền thuê nhà mỗi tháng. Số dư tiền ngoại tệ đặt cọc ký quỹ thuê nhà đến ngày 30/11/2012 là 903.215,00 USD được quy đổi thành đồng Việt Nam là 18.813.968.450 VND theo tỷ giá 20.830 VND/USD (31/12/2011: 1.103.030,00 USD). Đồng thời, Công ty cũng tiếp tục đặt cọc trong tháng 12/2012 số tiền là 17.400.000.000 VND.

5.13 Nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	196.175.172	902.814.543
Phải trả người lao động	1.274.491.617 (a)	1.204.967.316
Chi phí phải trả	35.000.000	55.000.000
Phải trả, phải nộp khác	7.019.329.275 (b)	6.637.586.914
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	790.186.513 (c)	738.882.972
Cộng	9.315.182.577	9.539.251.745

(a) Phải trả người lao động bao gồm quỹ tiền lương 2012 chưa chi.

(b) Phải trả khác, bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	940.000.000	1.510.000.000
Kinh phí công đoàn	21.854.400	3.039.883.497
Tiền hỗ trợ theo Hợp đồng số 73 ngày 28/11/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí	3.000.000.000 (*)	1.818.181.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả cho cơ quan công đoàn khoản kinh phí công đoàn của nhân viên tiếp thị bia theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ lao động qua các năm giữa Công ty và Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam (2% tiền lương căn bản/tháng)	3.041.250.235	-
Các khoản phải trả khác	16.224.640	269.521.600
Cộng	7.019.329.275	6.637.586.914

(*) Theo Hợp đồng số 73 ngày 28/11/2011, Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu khí cam kết hỗ trợ khoản chi phí mặt bằng tại số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh để hoạt động trong suốt thời gian triển khai thực hiện dự án theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2009/SPSC-CTGroup ngày 15/07/2009 là 5.000.000.000 VND (Giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Đến ngày 31/12/2012 Công ty đã thực thu tiền hỗ trợ này là 1.700.000.000 VND.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	738.882.972	3.054.223.656
Trích lập trong kỳ	950.938.541	571.998.786
Tăng khác	95.423.000	-
Điều chỉnh khoản trích quỹ năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 001/2011/NQ-DHD ngày 28/04/2011	-	(1.221.906.470)
Sử dụng trong kỳ	(995.058.000)	(1.665.433.000)
Số dư cuối kỳ	790.186.513	738.882.972

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	932.099.451	1.082.103.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	970.487.626	1.228.247.067
Thuế thu nhập cá nhân	24.257.737	40.832.684
Tiền thuê đất	1.271.154.740	479.928.520
Thuế nộp hộ	90.970.657	107.514.741
Cộng	3.288.970.211	2.938.626.077

5.15 Phải trả dài hạn khác (Nhận ký cược ký quỹ)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trường Quốc tế thành phố Hồ Chí Minh	47.787.884.383 (*)	45.836.887.752
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Mỹ Á	82.000.000	82.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kim Hoa	105.000.000	105.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Đoàn Văn Dũng	13.500.000	13.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Huy Đức	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Hồng Ân	51.000.000	51.000.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Nhà Bè	100.000.000	100.000.000
Phải trả theo Hợp đồng tài trợ số 73 ngày 28/11/2011	-	2.272.727.273
Cộng	48.169.384.383	48.491.115.025

(*) Theo Hợp đồng thuê nhà số 912/HĐTN ngày 10/09/1996, Phụ lục 09/912/HĐTN ngày 22/09/2009 và Phụ lục 10/912/HĐTN ngày 10/11/2012 giữa Công ty và Công ty cổ phần Giáo dục Quốc Tế (IEC) về việc thuê nhà số 649A Võ Trường Toản, An Phú, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, hai bên đã quy định các điều khoản về chuyển đổi khoản ký quỹ đặt cọc có gốc ngoại tệ sang đồng Việt Nam đến ngày 31/10/2012 là 46.079.417.748 đồng và Công ty cổ phần Giáo dục Quốc Tế phải đặt cọc thêm cho những phát sinh trong xây dựng là 2.588.166.705 đồng. Toàn bộ số tiền cọc này sẽ được căn trừ dần vào tiền thuê nhà hàng tháng. Phần tiền đặt cọc còn lại sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn hợp đồng thuê nhà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN**5.16 Vốn chủ sở hữu****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	2.960.877.310	2.599.059.690	14.489.236.394	619.515.817	50.668.689.211
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.015.588.838	-	4.015.588.838
Trích lập các quỹ trong năm	-	190.666.262	190.666.262	(953.331.310)	-	(571.998.786)
Điều chỉnh khoản trích quỹ năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 001/2011/NQ-DHD ngày 28/04/2011	-	13.550.653.523	-	(12.328.747.053)	-	1.221.906.470
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của tiền và các khoản công nợ ngắn hạn cuối năm trước	-	-	-	-	(619.515.817)	(619.515.817)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của tiền và các khoản công nợ ngắn hạn cuối năm nay	-	-	-	-	7.768.287	7.768.287
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 theo biên bản thanh tra của Bộ tài chính ngày 29/06/2011	-	-	-	28.894.800	-	28.894.800
Chia cổ tức đợt 2 theo Quyết định số 001/2011/NQ-DHD ngày 28/04/2011	-	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(231.158.400)	-	(231.158.400)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	16.702.197.095	2.789.725.952	3.520.483.269	7.768.287	53.020.174.603
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.344.288.925	-	6.344.288.925
Trích lập các quỹ trong năm	-	316.979.514	316.979.514	(1.584.897.569)	-	(950.938.541)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của tiền và các khoản công nợ ngắn hạn cuối năm trước	-	-	-	-	(7.768.287)	(7.768.287)
Chia cổ tức theo Quyết định số 001/2012/NQ-HĐQT ngày 10/01/2012	-	-	-	(4.500.000.000)	-	(4.500.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(27.463.125)	-	(27.463.125)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	17.019.176.609	3.106.705.466	3.752.411.500	-	53.878.293.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Theo Nghị quyết số 001/2012/NQ-HĐQT ngày 10/01/2012, Hội đồng Quản trị Công ty công bố chia một phần lợi nhuận chưa phân phối của Công ty với số tiền là 4.500.000.000 VND (năm 2011: 1.500.000.000 VND). Trong năm, số lợi nhuận trên đã được chi trả cho các cổ đông.

Tại ngày 31/12/2012, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của Công ty là 4.698.652 VND. Khoản tiền này không được sử dụng để chia lãi cho chủ sở hữu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty 30.000.000.000 VND (năm 2011: 30.000.000.000 VND). Tại ngày 31/12/2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần		Vốn đã góp			
			31/12/2012		31/12/2011	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (đại diện vốn Nhà nước)	15.300.000.000	51	15.300.000.000	51	15.300.000.000	51
Cổ đông khác	14.700.000.000	49	14.700.000.000	49	14.700.000.000	49
Tổng cộng	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.360.970.587	89.136.241.226
- Dịch vụ giới thiệu việc làm và cung ứng lao động	84.133.756.487	71.589.843.473
- Dịch vụ cho thuê nhà, kho, bãi, môi giới địa ốc	17.893.214.107	17.149.034.123
- Dịch vụ kinh doanh khác	333.999.993	397.363.630
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.360.970.587	89.136.241.226

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ giới thiệu việc làm và cung ứng lao động	79.820.568.254	68.874.739.870
Dịch vụ cho thuê nhà, kho, bãi, môi giới địa ốc	12.015.532.624	12.052.299.867
Dịch vụ kinh doanh khác	272.360.311	402.577.763
Cộng	92.108.461.189	81.329.617.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.063.864.503	6.338.832.864
Cổ tức từ đầu tư vào Công ty con	1.360.000.000	-
Cổ tức từ đầu tư vào cổ phiếu	33.174.300	25.684.900
Lãi từ hoạt động cho vay vốn	55.190.909	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.264.869	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.719.284	1.524.816.038
Lãi tiền ký quỹ	4.813.888	9.816.670
Cộng	6.531.027.753	7.899.150.472

6.4 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đầu tư ngắn hạn	281.407	125.985
Dự phòng (hoàn nhập) đầu tư tài chính ngắn hạn	(82.672.400)	399.460.080
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.743.003.764
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.540.340	180.253.478
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh Thương	459.907.898	-
Cộng	460.057.245	2.322.843.307

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.455.586.200	4.128.810.201
Chi phí vật liệu quản lý	5.105.000	7.904.547
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.869.253	38.416.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.188.967	590.051.496
Thuế, phí và lệ phí	677.095.000	810.514.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.088.512.364	1.054.831.658
Chi phí bằng tiền khác	1.679.388.804	1.404.458.611
Cộng	10.095.745.588	8.034.987.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6.6 Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ tiền nhận hỗ trợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí	1.090.909.090	454.545.455
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	857.818.182	-
Thu nhập khác	3.818.182	289.432.416
Cộng	1.952.545.454	743.977.871

6.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	8.180.279.772	5.467.595.550
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	157.854.535	2.339.995.510
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.490.348.259)	(2.117.022.580)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	2.648.202.794	4.457.018.090
Thu nhập chịu thuế	8.338.134.307	7.807.591.060
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.084.533.577	1.951.897.765
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước	-	(28.894.800)
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.084.533.577	1.923.002.965

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định chuẩn mực kế toán số 30 – “Lãi trên cổ phiếu”, Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không tính chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	86.124.316.054	73.003.550.071
Chi phí vật liệu quản lý	5.105.000	7.904.547
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.869.253	38.416.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.926.331.802	1.678.678.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế, phí và lệ phí	677.095.000	810.514.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.400.377.916	12.421.082.516
Chi phí bằng tiền khác	2.042.111.752	1.404.485.611
Cộng	102.204.206.777	89.364.604.563

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin các bên liên quan

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du lịch	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân lực	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Sài Gòn Kinh thương	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam	Công ty có vốn đầu tư của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	84.108.497.361	71.660.388.926
Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam	84.089.951.908	71.589.843.473
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du lịch	10.090.907	54.909.091
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Nhân lực	8.454.546	15.636.362
Mua dịch vụ	341.158.132	312.331.676
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du lịch	321.158.132	312.331.676
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh thương	20.000.000	-
Thu nhập khác	2.450.909.090	454.545.455
Thu nhập từ tiền hỗ trợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí theo Hợp đồng tài trợ số 73 ngày 28/11/2011	1.090.909.090	454.545.455
Thu nhập từ cổ tức từ khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân lực	900.000.000	-
Thu nhập từ cổ tức từ khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du lịch	460.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Số dư với các bên liên quan**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Khoản phải thu	4.872.705.003	4.791.974.420
Công ty TNHH Nhà Máy Bia Việt Nam	4.872.705.003	4.791.974.420
Phải thu khác	4.625.225.869	6.284.637.150
Phải thu tiền hỗ trợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí theo Hợp đồng tài trợ số 73 ngày 28/11/2011	3.300.000.000	4.500.000.000
Phải thu tiền BHXH của Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam	1.325.225.869	1.784.637.150

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản thù lao khác	1.850.993.000	1.674.751.600
Cộng	1.850.993.000	1.674.751.600

7.2 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động kinh doanh : Bộ phận giới thiệu việc làm, Bộ phận dịch vụ ủy thác cho thuê nhà và Bộ phận xe vận chuyển hành khách. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận giới thiệu việc làm – dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động.
- Bộ phận dịch vụ ủy thác cho thuê nhà – dịch vụ cho thuê nhà, môi giới và ủy thác cho thuê nhà.
- Bộ phận xe vận chuyển hành khách – kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Năm 2012**Bảng cân đối kế toán**

	Giới thiệu việc làm	Dịch vụ ủy thác cho thuê nhà	Xe vận chuyển khách	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						114.653.396.963
Tài sản bộ phận	6.107.930.872	-	-	49.135.472.667	-	55.243.403.539
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	59.409.993.424
Nợ phải trả						60.775.103.388
Nợ phải trả bộ phận	4.015.211.652	203.370.469	-	48.169.384.383	-	52.387.966.504
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	8.387.136.884
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
	Giới thiệu việc làm	Dịch vụ ủy thác cho thuê nhà	Xe vận chuyển khách	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	84.133.756.487	695.645.191	333.999.993	17.197.568.916	-	102.360.970.587
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	84.133.756.487	695.645.191	333.999.993	17.197.568.916	-	102.360.970.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Kết quả hoạt động kinh doanh**

Kết quả kinh doanh bộ phận	2.325.250.765	(65.080.668)	(245.300.446)	(616.956.841)	-	1.397.912.810
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	(1.241.149.000)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	156.763.810
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	6.531.027.753
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(460.057.245)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	1.952.545.454
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	8.180.279.772
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	(2.084.533.577)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	248.542.730
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6.344.288.925
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.163.636	-	61.475.763	1.862.692.403	-	1.926.331.802
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-	-

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con chủ yếu bao gồm các khoản nhận ký quỹ ký cược, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phát sinh. Công ty và công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty bao gồm rủi ro ngoại tệ và rủi ro chứng khoán.

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011 trên cơ sở giá trị thuần. Mức thay đổi của tỷ giá và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được giả định dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường của thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền và tương đương tiền.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá chứng khoán trên trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đơn vị tính: VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2012			
Phải trả nhà cung cấp	196.175.172	-	196.175.172
Phải trả người lao động	1.274.491.617	-	1.274.491.617
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	35.000.000	-	35.000.000
Các khoản phải trả khác	7.019.329.275	48.169.384.383	55.188.713.658
	8.524.996.064	48.169.384.383	56.694.380.447
Ngày 31/12/2011			
Phải trả nhà cung cấp	902.814.543	-	902.814.543
Phải trả người lao động	1.204.967.316	-	1.204.967.316
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	55.000.000	-	55.000.000
Các khoản phải trả khác	6.637.586.914	48.491.115.025	55.128.701.939
	8.800.368.773	48.491.115.025	57.291.483.798

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi ngắn hạn	8.500.000.000	43.800.000.000	8.500.000.000	43.800.000.000
Phải thu khách hàng	5.002.705.003	4.846.974.420	5.002.705.003	4.846.974.420
Phải thu khác	6.182.630.569	4.337.325.850	6.182.630.569	4.337.325.850
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Tiền	7.156.920.013	6.431.468.088	7.156.920.013	6.431.468.088
Tổng cộng	27.142.255.585	59.715.768.358	27.142.255.585	59.715.768.358

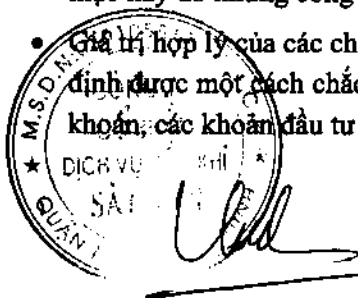
Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	196.175.172	902.814.543	196.175.172	902.814.543
Phải trả người lao động	1.274.491.617	1.204.967.316	1.274.491.617	1.204.967.316
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	35.000.000	55.000.000	35.000.000	55.000.000
Phải trả khác	7.019.329.275	6.637.586.914	7.019.329.275	6.637.586.914
Tổng cộng	8.524.996.064	8.800.368.773	8.524.996.064	8.800.368.773


Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán; các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 12 năm 2012



Lê Mạnh Hùng
Kế toán trưởng